

Số: 912 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 14 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Quảng Xương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

. Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận Danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2018;

Căn cứ Công văn số 5630/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 19/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Xương tại Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 09/02/2018;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 261/TTr-STNMT ngày 02/3/2018, kèm theo Báo cáo thẩm định số 47/BC-STNMT ngày 02/3/2018 về việc thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Quảng Xương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, huyện Quảng Xương với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng diện tích			17.421,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.842,16
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.176,75
3	Đất chưa sử dụng	CSD	402,93

(Chi tiết có phụ biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	505,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	262,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>262,97</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	58,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	22,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	66,57
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	30,24
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	64,92
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		27,10

(Chi tiết có phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng cộng			501,66
1	Đất nông nghiệp	NNP	471,77
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,89

(Chi tiết có phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
Tổng cộng			53,58
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	53,68

(Có phụ biểu chi tiết số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2018: Chi tiết theo phụ biểu số 05 đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Theo dõi, triển khai, tổ chức thực hiện Quyết định của UBND tỉnh; thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ trì, phối hợp với UBND huyện Quảng Xương để tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, sử dụng rừng tự nhiên theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo đúng thời gian quy định.

2. Ủy ban nhân dân huyện Quảng Xương

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, đúng quy định pháp luật và nội dung, chi tiêu kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt. Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo đúng quy định của pháp luật và thẩm quyền.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; đồng thời cân đối, huy động các nguồn lực để thực hiện đảm bảo tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

- Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

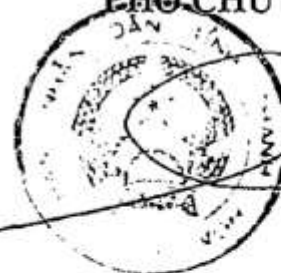
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Chánh Văn phòng, P.Chánh Văn phòng PĐMinh;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC53.3.18)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

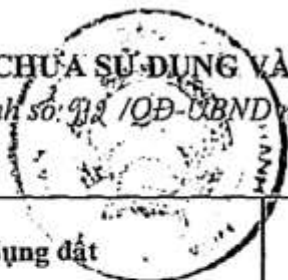

PHẠCH HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 HUYỆN QUẢNG XƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 912/QĐ-UBND ngày 1/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
			Xã Quảng Khê	Xã Quảng Trung	Xã Quảng Châu	Xã Quảng Ngọc	Xã Quảng Trường	Xã Quảng Phúc	Xã Quảng Vọng	Xã Quảng Giao	Xã Quảng Hải	Xã Quảng Lưu	Xã Quảng Lợi	Xã Quảng Nam	Xã Quảng Thạch	Xã Quảng Thái		
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+(6)+(7)+...	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	505,24	2,00	4,80	3,20	1,40	1,10	0,80	0,90	1,85	56,91	18,17	1,08	55,60	163,90	34,60	43,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	262,97	2,00	1,70	3,20	1,40	1,10	0,80	0,50	1,08	34,66	4,18	1,08	41,00	0,88	28,00	36,80
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	262,97	2,00	1,70	3,20	1,40	1,10	0,80	0,50	1,08	34,66	4,18	1,08	41,00	0,88	28,00	36,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	58,17		3,10					0,40	0,47	7,35	13,99		6,00	17,85	0,20	0,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	22,17								0,30	2,60			6,40	3,21	2,50	5,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	66,57										10,00			56,57		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	30,24												2,00	24,24	3,00	1,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	64,92										2,30		0,20	61,15	0,90	0,30
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		27,10												5,00	14,00	5,00	3,10
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	27,10												5,00	14,00	5,00	3,10

Phụ biểu số 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018 HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số: 32 /QĐ-UBND ngày 13 /3 /2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính	
				Xã Quảng Nham	Xã Quảng Thạch
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(...)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp	NNP			
1.1	Đất trồng lúa	LUA			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	53,68	46,48	7,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP			
2.2	Đất an ninh	CAN			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,20		7,20
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	46,48	46,48	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV			
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẦN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2018
CỦA HUYỆN QUẢNG XƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số: 312/QĐ-UBND ngày 14/13/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa)



STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Dự án phát triển kinh tế - xã hội mà phải thu hồi đất		
<i>I</i>	<i>Dự án Khu dân cư đô thị</i>	<i>5,50</i>	
1	Xây dựng khu dân cư mới	5,50	TT Quảng Xương
<i>II</i>	<i>Dự án Khu dân cư nông thôn</i>	<i>510,42</i>	
1	Xây dựng khu dân cư mới	7,50	Xã Quảng Tân
2	Xây dựng khu dân cư mới	3,00	Xã Quảng Trạch
3	Xây dựng khu dân cư mới	2,70	Xã Quảng Phong
4	Xây dựng khu dân cư mới	2,80	Xã Quảng Đức
5	Xây dựng khu dân cư mới	3,00	Xã Quảng Định
6	Xây dựng khu dân cư mới	1,80	Xã Quảng Nhân
7	Xây dựng khu dân cư mới	2,01	Xã Quảng Ninh
8	Xây dựng khu dân cư mới	2,29	Xã Quảng Bình
9	Xây dựng khu dân cư mới	2,00	Xã Quảng Hợp
10	Xây dựng khu dân cư mới	1,31	Xã Quảng Văn
11	Xây dựng khu dân cư mới	1,80	Xã Quảng Long
12	Xây dựng đất ở khu dân cư mới	0,81	Xã Quảng Yên
13	Xây dựng khu dân cư mới	1,29	Xã Quảng Hòa
14	Xây dựng khu dân cư mới	1,50	Xã Quảng Lĩnh
15	Xây dựng khu dân cư mới	1,00	Xã Quảng Khê
16	Xây dựng khu dân cư mới	1,00	Xã Quảng Trung
17	Xây dựng khu dân cư mới	1,00	Xã Quảng Ngọc
18	Xây dựng khu dân cư mới	1,10	Xã Quảng Trường
19	Xây dựng khu dân cư mới	0,80	Xã Quảng Phúc
20	Xây dựng khu dân cư mới	0,70	Xã Quảng Vọng
21	Xây dựng khu dân cư mới	1,77	Xã Quảng Giao
22	Xây dựng khu dân cư mới	3,33	Xã Quảng Hải
23	Xây dựng khu dân cư mới	1,60	Xã Quảng Lưu
24	Xây dựng khu dân cư mới	1,00	Xã Quảng Lộc
25	Xây dựng khu dân cư mới	1,50	Xã Quảng Lợi
26	Khu dân cư, tái định cư (phục vụ đường ven biển)	7,50	Xã Quảng Thạch

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
27	Khu dân cư, tái định cư (phục vụ di dân đô thị ven biển)	15,50	Xã Quảng Thạch
28	Xây dựng khu dân cư mới	0,70	Xã Quảng Thạch
29	Xây dựng khu dân cư mới	0,80	Xã Quảng Nham
30	Xây dựng khu dân cư mới	1,00	Xã Quảng Thái
31	Xây dựng đất ở khu dân cư mới	1,20	Xã Quảng Chính
32	Khu dân cư, tái định cư (phục vụ đường ven biển)	8,60	Xã Quảng Thái
33	Khu dân cư, tái định cư (phục vụ di dân đô thị ven biển)	20,20	Xã Quảng Thái
34	Khu dân cư, tái định cư (phục vụ đường ven biển)	9,30	Xã Quảng Hải
35	Khu dân cư, tái định cư (phục vụ di dân đô thị ven biển)	20,10	Xã Quảng Hải
36	Khu dân cư, tái định cư (phục vụ đường ven biển)	4,20	Xã Quảng Lợi
37	Dự án đô thị du lịch Biển Tiên trang	13,00	Xã Quảng Thái
	Dự án đô thị du lịch Biển Tiên trang	15,00	Xã Quảng Lợi
	Dự án đô thị du lịch Biển Tiên trang	12,00	Xã Quảng Thạch
38	Đô thị Tiên Trang	36,00	Xã Quảng Lợi
39	Khu đô thị du lịch ven biển	251,61	Xã Quảng Nham
40	Khu đô thị du lịch sinh thái biển	45,10	Xã Quảng Hải
III	Trụ sở cơ quan	0,25	
	Trụ sở Đội quản lý thị trường số 19	0,25	Xã Quảng Tân
V	Công trình giao thông	48,48	
1	Đường ven biển	4,90	Xã Quảng Lợi
	Đường ven biển	5,10	Xã Quảng Thái
	Đường ven biển	4,90	Xã Quảng Thạch
	Đường ven biển	5,10	Xã Quảng Hải
	Đường giao thông xã Quảng Chính	1,00	Xã Quảng Chính
2	Làm đường giao thông (đường Quảng Trường đi Quảng Hợp)	0,50	Xã Quảng Ngọc
3	Làm đường giao thông khu quy hoạch dân cư mới thôn trạch nhân	1,32	Xã Quảng Trạch
4	Đường giao thông trong khu đô thị mới phía Đông Trung tâm văn hóa huyện	1,50	TT Quảng Xương
	Đường giao thông trong khu đô thị mới phía Đông Trung tâm văn hóa huyện	1,00	Xã Quảng Tân

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
5	Đường phía Tây thị trấn từ đường Tân Trạch đến Đường vào UBND xã Quảng Phong (nguồn BT)	1,49	TT Quảng Xương
	Đường phía Tây thị trấn từ đường Tân Trạch đến Đường vào UBND xã Quảng Phong (nguồn BT)	5,24	Xã Quảng Phong
	Đường phía Tây thị trấn từ đường Tân Trạch đến Đường vào UBND xã Quảng Phong (nguồn BT)	2,00	Xã Quảng Tân
6	Đường phía Đông Thị trấn điểm đầu giao đường Tân Định điểm cuối giao đường Thanh Niên	2,30	Xã Quảng Phong
	Đường phía Đông Thị trấn điểm đầu giao đường Tân Định điểm cuối giao đường Thanh Niên	2,00	TT Quảng Xương
7	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp	10,13	Xã Quảng Lĩnh
VI	Cụm Công nghiệp	33,79	
1	Cụm công nghiệp Tiên Trang	33,79	Xã Quảng Lĩnh
VII	Công thủy lợi	3,10	
1	Nhà máy sản xuất và cấp nước sinh hoạt Miền Trung	3,10	Xã Quảng Lưu
VIII	Công trình văn hóa	0,20	
1	Xây dựng tượng đài liệt sỹ xã Quảng Vọng	0,20	Xã Quảng Vọng
IX	Công trình thể dục thể thao	2,90	
1	Xây dựng sân vận động xã Quảng Văn	0,90	Xã Quảng Văn
2	Xây dựng sân vận động xã Quảng Khê	1,00	Xã Quảng Khê
4	Xây dựng sân vận động xã Quảng Chính	1,00	Xã Quảng Chính
X	Dự án cơ sở giáo dục	0,90	
1	Mở rộng trường	0,90	Xã Quảng Văn
XI	Dự án thu gom xử lý rác thải	0,48	
1	Xây dựng bãi tập kết rác thải	0,08	Xã Quảng Giao
2	Xây dựng bãi tập kết rác thải	0,08	Xã Quảng Đức
3	Xây dựng bãi tập kết rác thải	0,08	Xã Quảng Hải
4	Xây dựng bãi tập kết rác thải	0,08	Xã Quảng Lưu
5	Xây dựng bãi tập kết rác thải	0,08	Xã Quảng Lộc
6	Xây dựng bãi tập kết rác thải	0,08	Xã Quảng Nham
XII	Dự án cơ sở tôn giáo	7,20	
1	Mở rộng chùa Đồng	7,20	Xã Quảng Thạch

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện Kế hoạch năm 2018 (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
XVII	Công trình nghĩa trang, NĐ	2,75	
1	Xây dựng mở rộng nghĩa địa xã Quảng Văn	0,50	Xã Quảng Văn
2	Xây dựng nghĩa địa chung Thị trấn, Quảng Phong, Quảng Tân	2,25	Xã Quảng Phong
XIII	Di tích lịch sử - văn hóa	0,70	
1	Khu di tích Thanh niên xung phong tại Bắc cầu ghép	0,70	Xã Quảng Trung
B	Dự án Nhận chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng đất		
I	Thương mại dịch vụ	17,79	
1	Cửa hàng xăng dầu Quảng Đức	0,06	Xã Quảng Đức
2	Khu kinh doanh thương mại và vật liệu xây dựng Phúc Thành	1,20	Xã Quảng Phong
3	Dịch vụ ẩm thực, nhà nghỉ Hải Long Quân	1,10	Xã Quảng Trung
4	Nâng cấp cửa hàng xăng dầu	0,04	Xã Quảng Phong
5	Khu du lịch sinh thái Bình Dương	5,80	Xã Quảng Lưu
6	Khu du lịch sinh thái Quảng Lưu	7,59	Xã Quảng Lưu
7	Nhà hàng Thượng Hà	2,00	Xã Quảng Trung
II	Sản xuất kinh doanh	15,68	
1	Mở rộng nhà máy may công nghiệp giai đoạn 2	7,72	Xã Quảng Hợp
2	Nhà máy sản xuất gạch tuynel độ rỗng cao	6,00	Xã Quảng Bình
3	Mở rộng Nhà máy sản xuất giấy dếp gia công xuất khẩu	1,20	Xã Quảng Phong
4	Xưởng chế biến lâm sản	0,76	TT Quảng Xương
III	Trang trại sản xuất nông nghiệp	23,93	
1	Trang trại chăn nuôi tổng hợp	2,25	Xã Quảng Ninh
2	Mô hình trồng rừng công nghệ cao và phát triển trang trại tổng hợp	21,68	Xã Quảng Thạch